

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CAM LỘ
TỈNH QUẢNG TRỊ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 06/2019/DS-ST

Ngày 26 - 11- 2019

V/v tranh chấp Hợp đồng vay tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CAM LỘ, TỈNH QUẢNG TRỊ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Nguyễn Văn Đàn

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Lê Ngọc Long.
2. Ông Nguyễn Quang Duy.

- Thư ký phiên toà: Bà Đoàn Thị Thùy Phương.

Ngày 26 tháng 11 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Cam Lộ, tỉnh Quảng Trị, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 31/2019/TLST - DS ngày 25 tháng 6 năm 2019 về tranh chấp Hợp đồng vay tài sản theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 10/2019/QĐXXST-DS ngày 11 tháng 10 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số 06/2019/QĐST-DS ngày 28/10/2019 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: **Bà Đỗ Thị Thu N**; địa chỉ: Số 10 đường K, khu phố H, phường L, thành phố Đ, tỉnh Quảng Trị, vắng mặt; đại diện theo ủy quyền: Bà Đỗ Thị Kim D; địa chỉ: Khu phố S, phường M, thành phố Đ, tỉnh Quảng Trị (theo giấy ủy quyền ngày 20/6/2019), có mặt.

2. Bị đơn: Bà **Trần Thị Kiều O**; địa chỉ: Thôn TX, xã T, huyện C, tỉnh Quảng Trị, vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 18/6/2019, bản trình bày ý kiến ngày 20/11/2019, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn là bà Đỗ Thị Thu N và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn – bà Đỗ Thị Kim D trình bày:

Ngày 30/01/2013, bà Trần Thị Kiều O vay của bà Đỗ Thị Thu N 268.000.000 đồng, lãi suất theo lãi suất ngân hàng, hạn trả năm 2016. Tính đến ngày 25/10/2019, bà O đã trả được 235.000.000 đồng, cụ thể các lần trả: Ngày 31/12/2014 trả 50.000.000 đồng, ngày 31/8/2015 trả 10.000.000 đồng, ngày 31/12/2015 trả 10.000.000 đồng, ngày 31/12/2016 trả 5.000.000 đồng, ngày 20/01/2017 trả 5.000.000 đồng, ngày 21/9/2017 trả 25.000.000 đồng, ngày 12/11/2018 trả 20.000.000 đồng, ngày 31/12/2018 trả 80.000.000 đồng, ngày 25/10/2019 trả 30.000.000 đồng.

Các lần trả trên được tính trả lãi, còn dư được trừ vào nợ gốc, theo đó lãi đã trả là 123.076.716 đồng, trừ vào nợ gốc 111.923.284 đồng. Yêu cầu Tòa án giải

quyết buộc bà Trần Thị Kiều O trả cho nguyên đơn số tiền gốc còn nợ 156.076.175 đồng, nợ lãi 32.478.012 đồng, tổng cộng 188.554.187 đồng; yêu cầu bị đơn phải tiếp tục chịu lãi 0,75%/tháng trên số tiền chậm trả cho đến khi trả hết khoản nợ.

Theo bản trình bày ý kiến ngày 02/7/2019, bị đơn bà Trần Thị Kiều O thừa nhận ngày 30/01/2013 có vay của bà Đỗ Thị Thu N số tiền 268.000.000 đồng, đã trả được 205.000.000 đồng, chấp nhận trả nợ gốc và lãi còn thiếu.

Bà O đã được tổng đạt hợp lệ các 2 Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhưng không đến Tòa án để tham gia phiên hòa giải. Tòa án đã tổng đạt Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa và ấn định lại thời gian mở phiên tòa nhưng bà O vắng mặt không rõ lý do.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Bà Trần Thị Kiều O được triệu tập hợp lệ lần 2 nhưng vắng mặt tại phiên tòa, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về pháp luật áp dụng: Hợp đồng vay tài sản được ký giữa bà Đỗ Thị Thu N và bà Trần Thị Kiều O ngày 30/01/2013 là hợp đồng vay có kỳ hạn và có lãi, quy định pháp luật về lãi suất tại thời điểm xác lập hợp đồng không phù hợp với quy định lãi suất của Bộ luật dân sự 2015. Theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 2 Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thì áp dụng Bộ luật dân sự 2005 để giải quyết.

[3] Về nội dung:

Có căn cứ xác định ngày 30/01/2013 bà Trần Thị Kiều O có vay của bà Đỗ Thị Thu N 268.000.000 đồng, hạn trả nợ năm 2016, hai bên có thỏa thuận trả lãi nhưng không xác định rõ lãi suất, tính đến thời điểm xét xử sơ thẩm 26/11/2019 bà O đã trả cho bà N nhiều lần tổng cộng 235.000.000 đồng. Xét về lãi suất, hai bên có thỏa thuận trả lãi nhưng không rõ ràng, theo quy định của khoản 2 Điều 476 Bộ luật dân sự 2005 cần áp dụng lãi suất cơ bản 9%/năm do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm trả nợ. Như vậy, mức lãi 0,75%/tháng, tức 9%/năm mà nguyên đơn yêu cầu là có căn cứ nên được chấp nhận. Số tiền 235.000.000 đồng bị đơn trả cho nguyên đơn nhưng bị đơn không chứng minh trả nợ gốc thì về nguyên tắc được tính trả lãi, còn lại trừ vào gốc. Cụ thể được tính như sau:

- Từ ngày 30/01/2013 đến ngày 31/12/2014: Lãi là 46.900.000đ (268.000.000 đồng x 700 ngày x 0,75%/30). Ngày 31/12/2014 trả 50.000.000 đồng, dư 3.100.000 đồng trừ vào nợ gốc.

- Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/8/2015: Lãi là 16.092.675 đồng (264.900.000 đồng x 243 ngày x 0,75%/30). Ngày 31/8/2015 trả 10.000.000 đồng, còn nợ lãi 6.092.675 đồng.

- Từ ngày 01/9/2015 đến ngày 31/12/2015: Lãi là 8.079.450 đồng (264.900.000 đồng x 122 ngày x 0,75%/30). Ngày 31/12/2015 trả 10.000.000 đồng, dư 1.920.550 đồng trừ vào nợ gốc.

- Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/12/2016: Lãi là 24.062.620 đồng (262.979.450 đồng x 366 ngày x 0,75%/30). Ngày 31/12/2016 trả 5.000.000 đồng, còn nợ lãi 19.062.619 đồng.

- Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 20/01/2017: Lãi là 1.314.897 đồng (262.979.450 đồng x 20 ngày x 0,75%/30). Ngày 20/01/2017 trả 5.000.000 đồng, dư 3.685.103 đồng trừ vào nợ gốc.

- Từ ngày 21/01/2017 đến ngày 21/9/2017: Lãi là 15.816.955 đồng (259.294.347 đồng x 244 ngày x 0,75%/30). Ngày 21/9/2017 trả 25.000.000 đồng, dư 9.183.045 đồng trừ vào nợ gốc.

- Từ ngày 22/9/2017 đến ngày 12/11/2018: Lãi là 26.074.103 đồng (250.111.302 đồng x 417 ngày x 0,75%/30). Ngày 12/11/2018 trả 20.000.000 đồng, còn nợ lãi 6.074.103 đồng.

- Từ ngày 13/11/2018 đến ngày 31/12/2018: Lãi là 3.063.863 đồng (250.111.302 đồng x 49 ngày x 0,75%/30). Ngày 31/12/2018 trả 80.000.000 đồng, dư 76.936.136 đồng trừ vào nợ gốc.

- Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 25/10/2019: Lãi là 12.901.550 đồng (173.175.166 đồng x 298 ngày x 0,75%/30). Ngày 25/10/2019 trả 30.000.000 đồng, dư 17.098.450 đồng trừ vào nợ gốc.

- Từ ngày 26/10/2019 đến 26/11/2019: Lãi là 1.248.614 đồng (156.076.715 đồng x 32 ngày x 0,75%/30).

Tổng số tiền nợ gốc đã trả là 111.923.284 đồng, còn nợ 156.076.176 đồng; lãi đã trả 123.076.716 đồng, lãi còn nợ 32.478.011 đồng.

Yêu cầu của nguyên đơn về nợ gốc và lãi là có căn cứ, đúng pháp luật, cần áp dụng Điều 471, 474, khoản 2 Điều 476 Bộ luật dân sự 2005 buộc bà O phải trả cho bà N 188.554.187 đồng, trong đó nợ gốc 156.076.176 đồng, nợ lãi 32.478.011 đồng; yêu cầu của nguyên đơn về lãi chậm trả 0,75%/tháng tính từ ngày 27/11/2019 cho đến khi thực hiện xong nghĩa vụ trả nợ phù hợp quy định pháp luật nên được chấp nhận.

[4] Về án phí: Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật là 9.427.709 đồng (188.554.187 x 5%).

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự 2015; Điều 471, 474, khoản 2 Điều 476 Bộ luật dân sự 2005; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội:

- Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, buộc bà Trần Thị Kiều O trả cho bà Đỗ Thị Thu N 188.554.187 đồng, trong đó nợ gốc 156.076.176 đồng, nợ lãi 32.478.011 đồng.

Kể từ ngày 27/11/2019 cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất 0,75%/tháng.

- Bà Trần Thị Kiều O phải chịu 9.427.709 đồng án phí dân sự sơ thẩm; bà Đỗ Thị Thu N không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, hoàn trả cho bà N số tiền

tạm ứng án phí đã nộp 5.419.000 đồng theo biên lai số AA/2014/0001773 ngày 25/6/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Cam Lộ, tỉnh Quảng Trị.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án này trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Bị đơn có quyền kháng cáo bản án này trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện Cam Lộ;
- Tòa án tỉnh Quảng Trị;
- Chi cục THADS huyện Cam Lộ;
- Lưu: Hồ sơ vụ án.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Văn Đàn